

**Biểu số 09**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN  
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày                   /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị        | Tổng thu<br>ngân sách<br>huyện, xã | Thu NSHX<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                   |               |                                     | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương và một<br>số chế độ,<br>chính sách | Tổng chi cân<br>đối NSDP |
|-----|-------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|     |                   |                                    |                                            | Thu NSHX<br>hưởng<br>100% | Thu phân chia |                                     |                                                   |                                                                                      |                          |
|     |                   |                                    |                                            |                           | Tổng số       | Trong đó:<br>Phần NSH<br>được hưởng |                                                   |                                                                                      |                          |
| A   | B                 | 1                                  | 2=3+5                                      | 3                         | 4             | 5                                   | 6                                                 | 7                                                                                    | 8=2+6+7                  |
|     | TỔNG SỐ           | 3.432.700                          | 1.733.100                                  | 893.430                   | 839.670       | 620.035                             | 3.104.644                                         | 758.377                                                                              | 5.596.121                |
| 1   | TP. Nam Định      | 628.900                            | 589.380                                    | 182.500                   | 406.880       | 120.375                             | 53.321                                            | 68.728                                                                               | 711.429                  |
| 2   | Huyện Mỹ Lộc      | 160.350                            | 56.370                                     | 32.250                    | 24.120        | 20.560                              | 136.493                                           | 35.929                                                                               | 228.792                  |
| 3   | Huyện Nam Trực    | 335.630                            | 105.170                                    | 89.530                    | 15.640        | 60.920                              | 342.176                                           | 82.861                                                                               | 530.207                  |
| 4   | Huyện Trực Ninh   | 349.460                            | 97.660                                     | 67.040                    | 30.620        | 41.530                              | 337.829                                           | 92.245                                                                               | 527.734                  |
| 5   | Huyện Hải Hậu     | 449.640                            | 179.320                                    | 116.840                   | 62.480        | 71.780                              | 502.990                                           | 112.358                                                                              | 794.668                  |
| 6   | Huyện Giao Thủy   | 334.210                            | 159.360                                    | 85.660                    | 73.700        | 66.740                              | 346.273                                           | 66.609                                                                               | 572.242                  |
| 7   | Huyện Xuân Trường | 266.950                            | 209.300                                    | 83.200                    | 126.100       | 84.910                              | 302.248                                           | 76.011                                                                               | 587.559                  |
| 8   | Huyện Nghĩa Hưng  | 300.150                            | 126.910                                    | 80.200                    | 46.710        | 48.750                              | 365.798                                           | 70.414                                                                               | 563.122                  |
| 9   | Huyện Ý Yên       | 331.570                            | 140.370                                    | 101.070                   | 39.300        | 70.140                              | 466.928                                           | 93.735                                                                               | 701.033                  |
| 10  | Huyện Vụ Bản      | 275.840                            | 69.260                                     | 55.140                    | 14.120        | 34.330                              | 250.588                                           | 59.487                                                                               | 379.335                  |